

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L43)

CTCP Lilama 45.3

Ngày 31/12/2024	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	-	19.2%

DT thuần 2024
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.02 218%

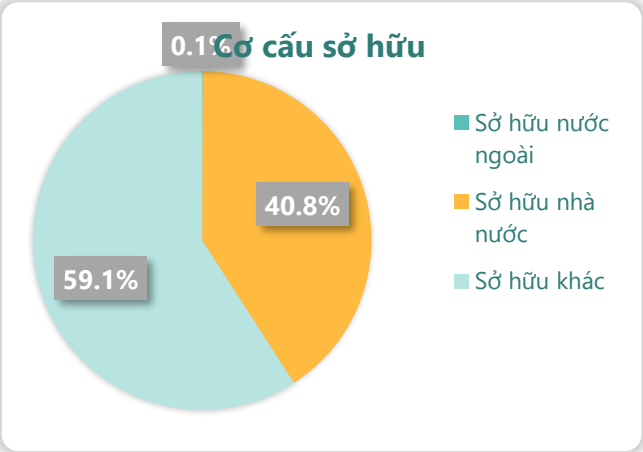
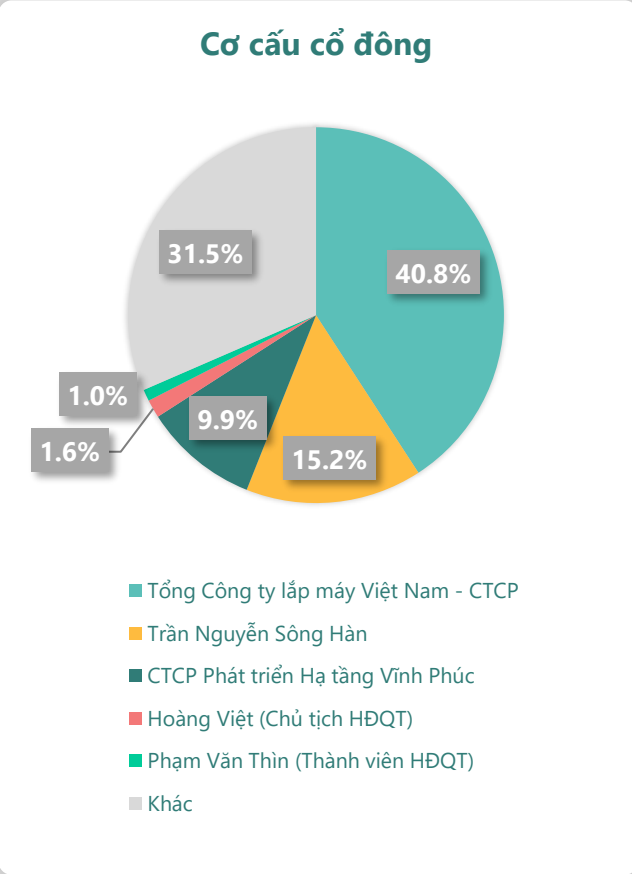
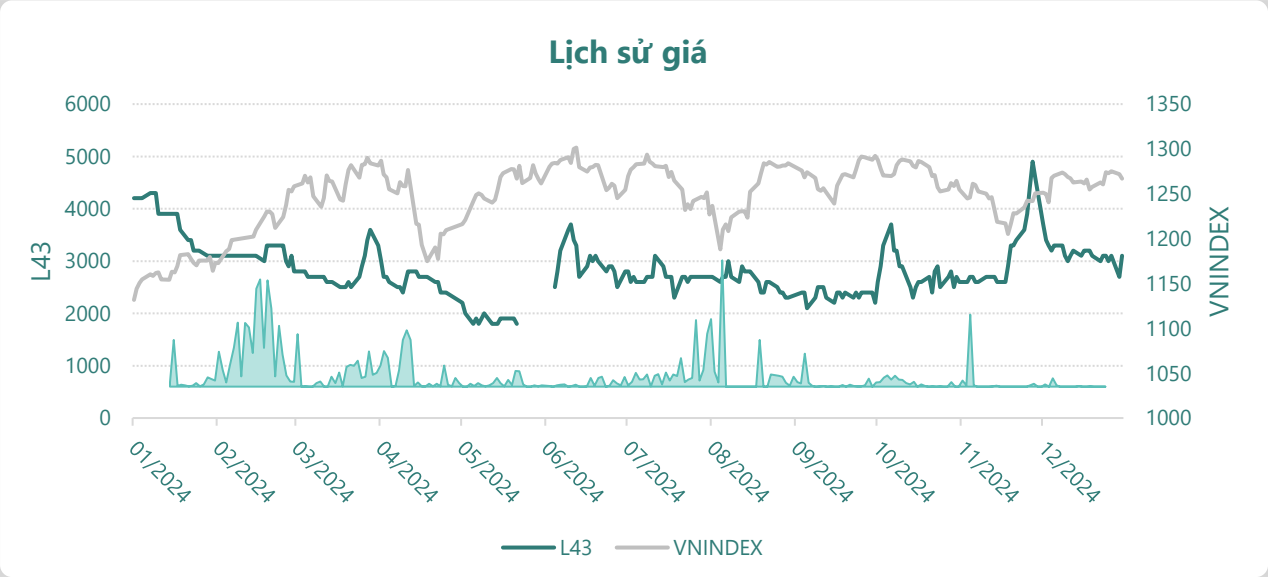
LN thuần 2024
-7.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.98 43.2%

LN sau thuế 2024
-6.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.23 47.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-18.4%
YoY: +/-▲ 122%

ROE 2024
-49.5%
YoY: +/-▲ 5.0%

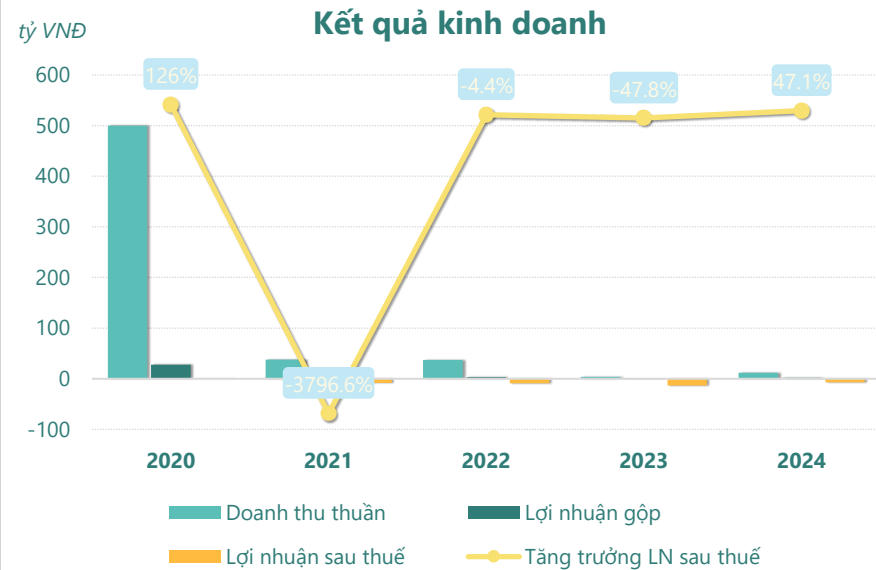
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	3,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,885
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.13
EPS	
P/E	



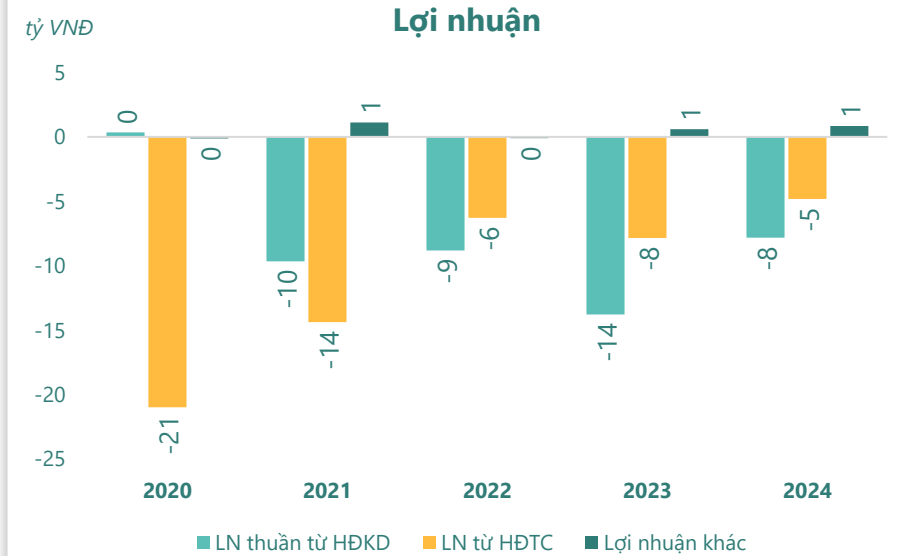
Kết quả kinh doanh **L43** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 218%** đạt **11.72** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.1%** đạt **-6.97** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -49.5% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

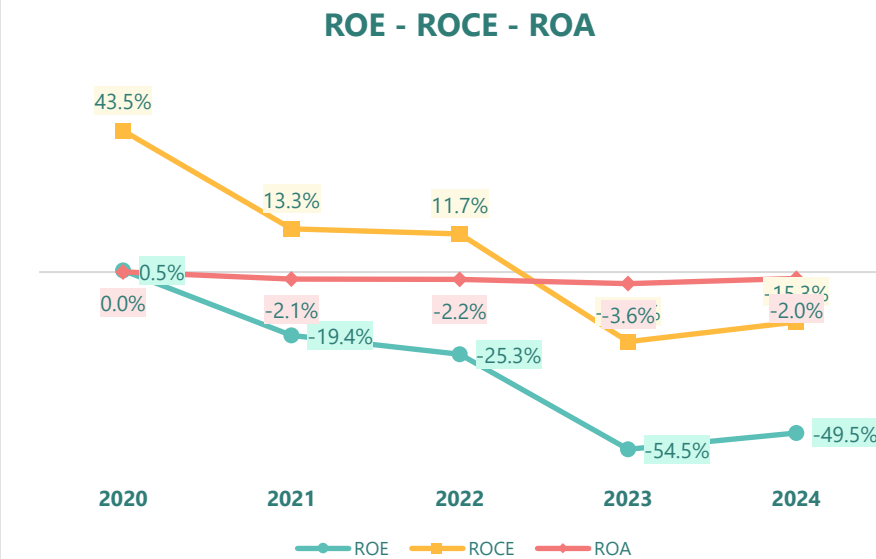
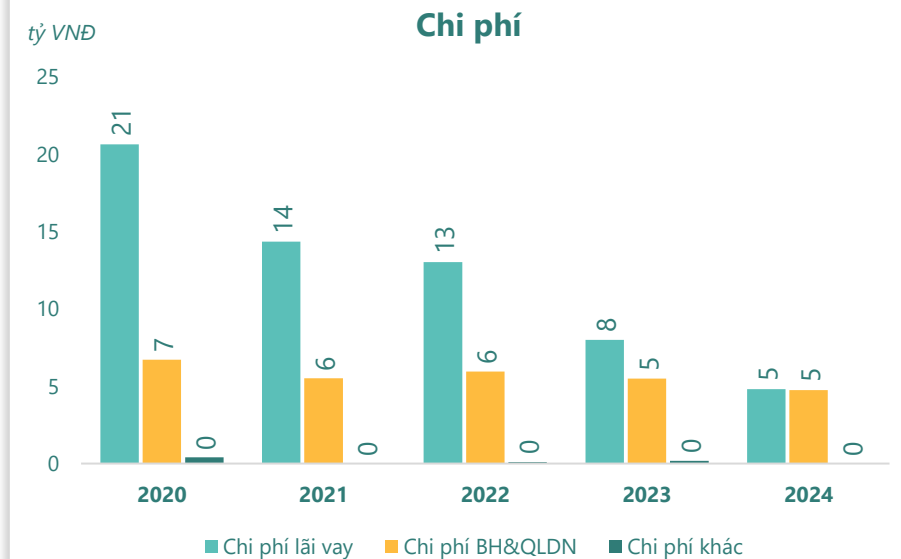


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của L43 năm **2024 tăng lên 5.95** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 7.82 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 13.77 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



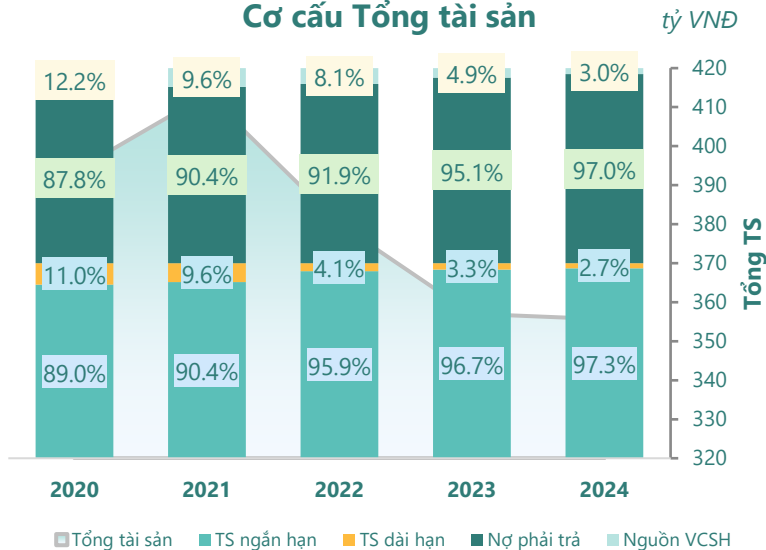
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.81** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của L43 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-49.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

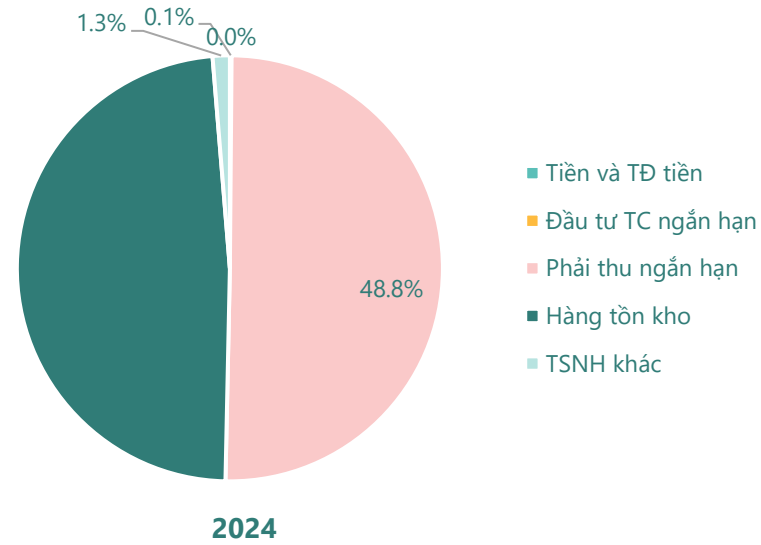
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L43** năm 2024 đạt **355.6** tỷ đồng, giảm **0.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 97.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

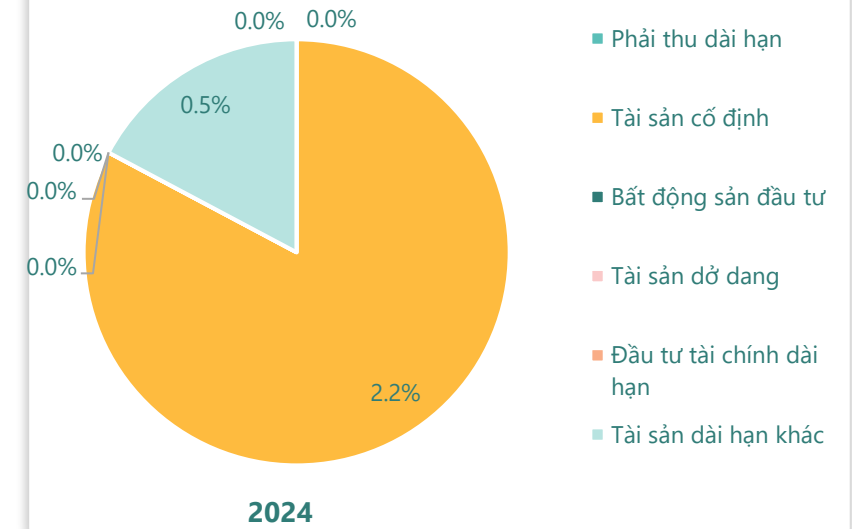
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L43 đạt **346.0** tỷ đồng, tăng trưởng **0.26%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 47.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

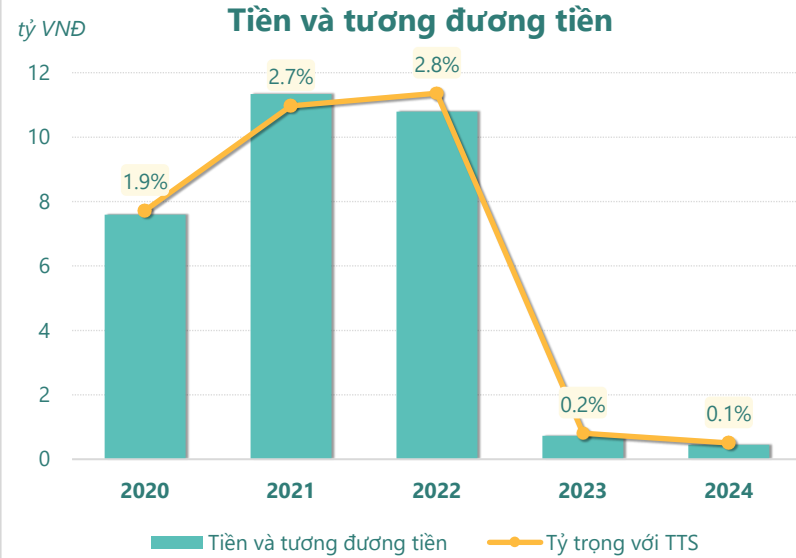
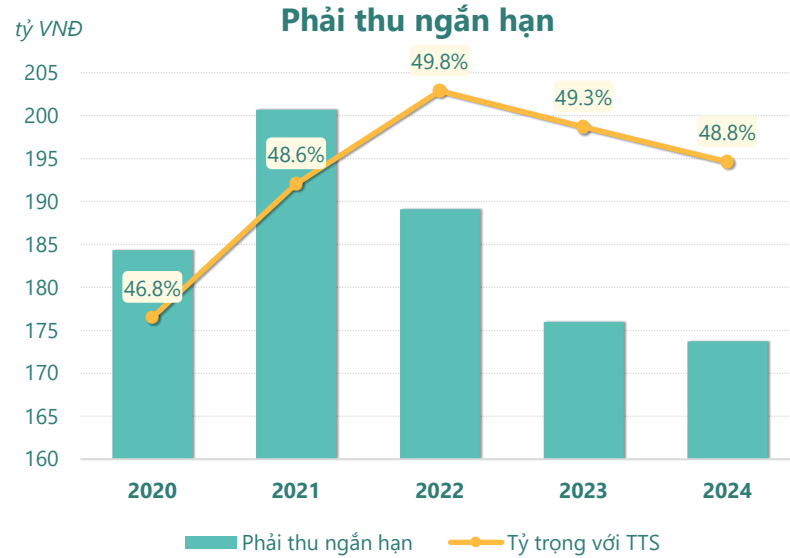
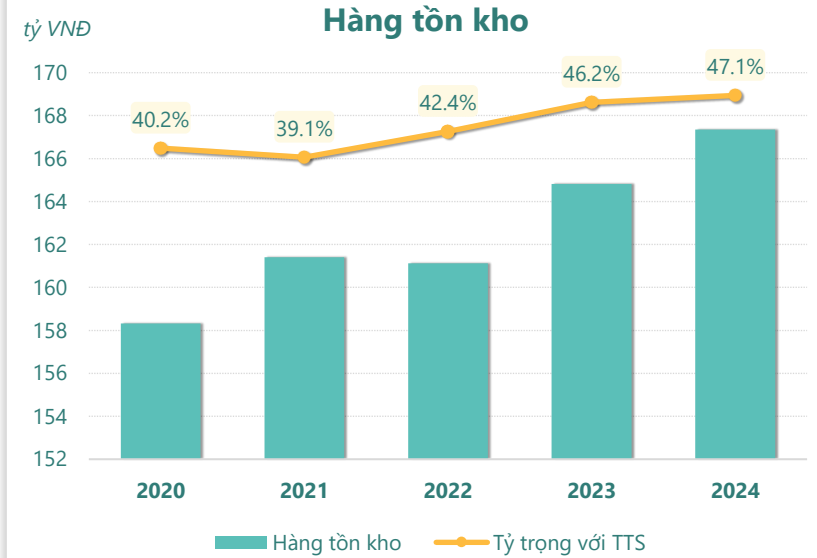
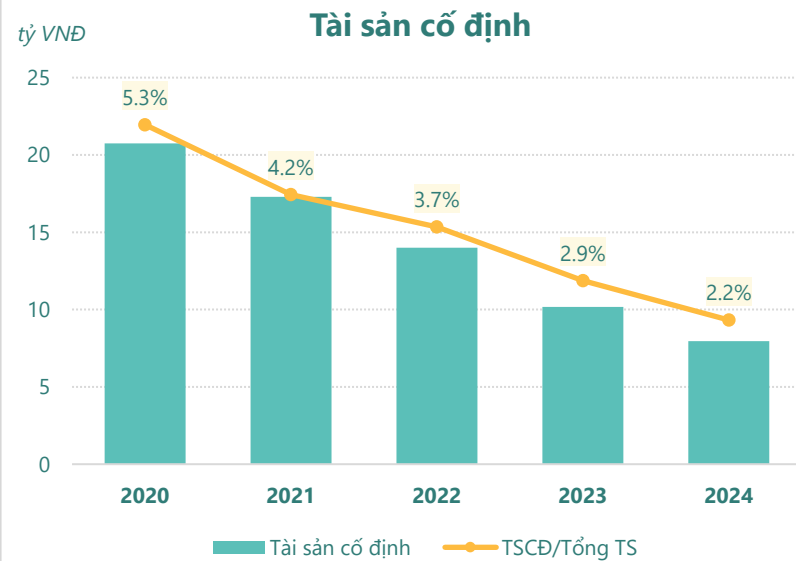
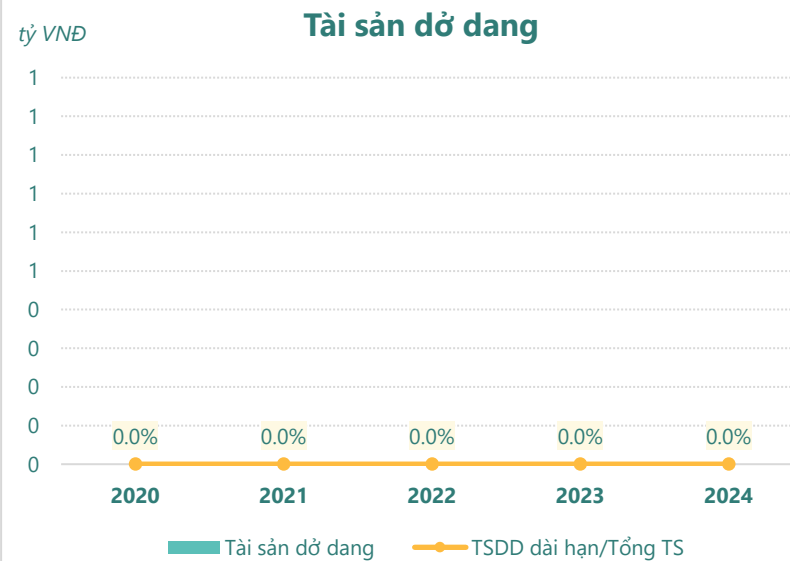
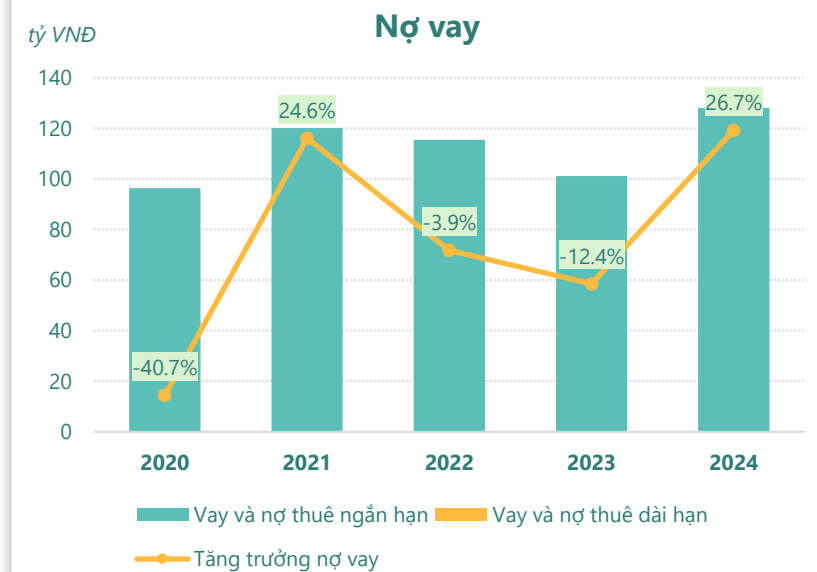
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



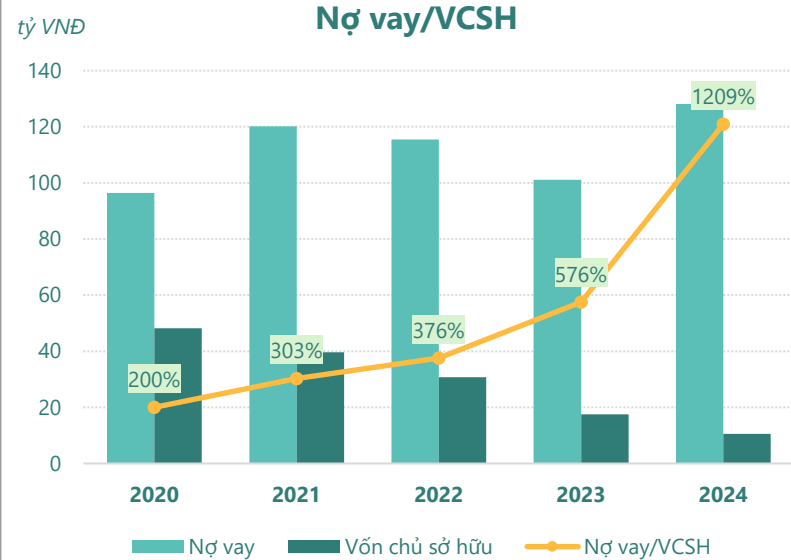
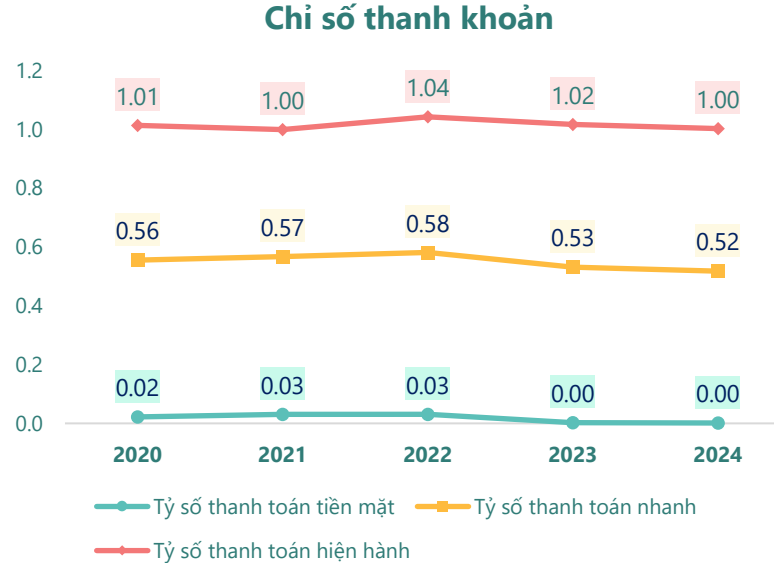
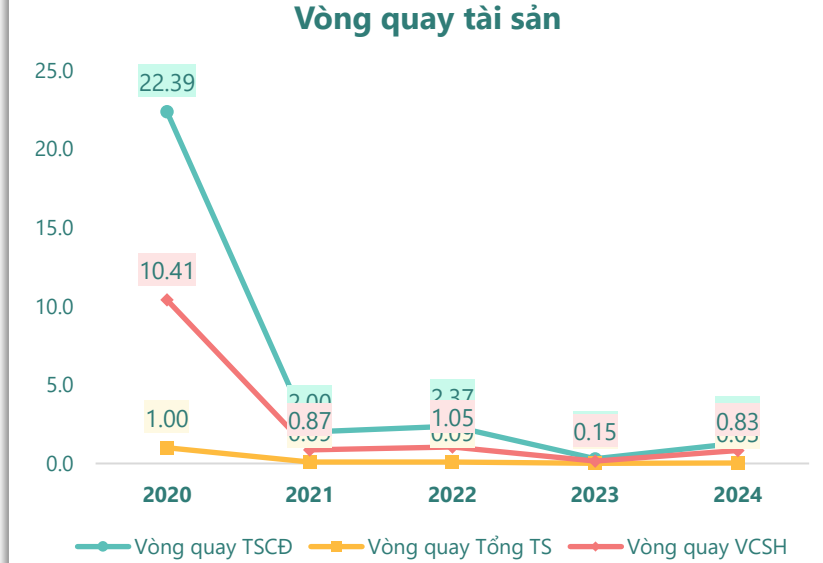
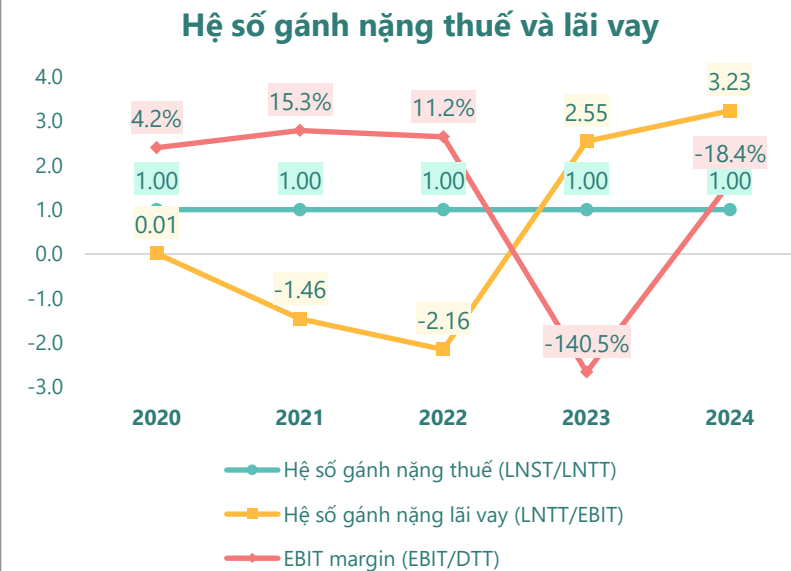
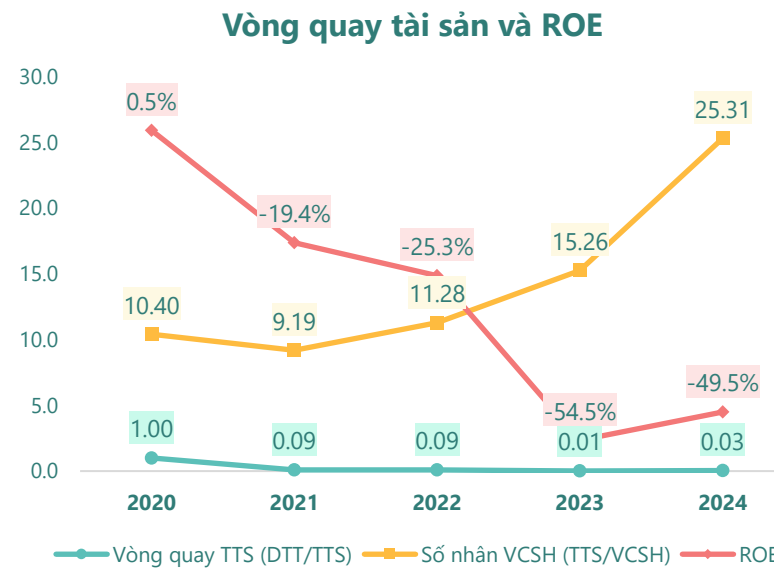
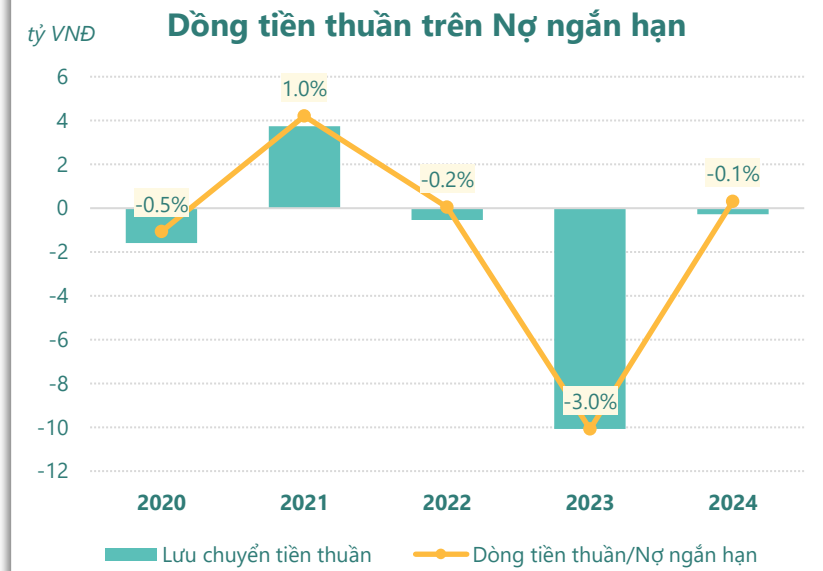
Tài sản dài hạn đạt **9.61** tỷ đồng giảm **19.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.70%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.24%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.47%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	38.0	37.0	3.68	11.7
Giá vốn hàng bán	27.8	33.6	4.11	9.97
Lợi nhuận gộp	10.2	3.41	-0.43	1.75
Doanh thu HĐTC	0.00	6.75	0.14	0.00
Chi phí TC	14.4	13.0	7.99	4.81
Chi phí lãi vay	14.4	13.0	7.99	4.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.51	5.94	5.49	4.76
LN thuần từ HĐKD	-9.66	-8.81	-13.8	-7.82
Lợi nhuận khác	1.13	-0.09	0.61	0.85
LN trước thuế	-8.53	-8.91	-13.2	-6.97
Lợi nhuận sau thuế	-8.53	-8.91	-13.2	-6.97
LNST của CĐ cty mẹ	-8.53	-8.91	-13.2	-6.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.0	-23.4	2.42	-2.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	27.5	1.86	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.7	-4.64	-14.4	1.35
Tiền đầu kỳ	7.60	11.3	10.8	0.72
Lưu chuyển tiền thuần	3.74	-0.54	-10.1	-0.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	11.3	10.8	0.72	0.45

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	413	380	357	356
Tài sản ngắn hạn	373	364	345	346
Tiền và tương đương tiền	11.3	10.8	0.72	0.45
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	201	189	176	174
Hàng tồn kho	161	161	165	167
Tài sản ngắn hạn khác	0	3.24	3.58	4.51
Tài sản dài hạn	39.8	15.8	11.9	9.61
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	17.3	14.0	10.2	7.96
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.7	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.83	1.77	1.71	1.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	374	349	339	345
Nợ ngắn hạn	374	349	339	345
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	115	101	128
Phải trả người bán ngắn hạn	113	98.8	95.6	95.7
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.6	30.7	17.6	10.6
Vốn chủ sở hữu	39.6	30.7	17.6	10.6
Vốn điều lệ	35.0	35.0	35.0	35.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0